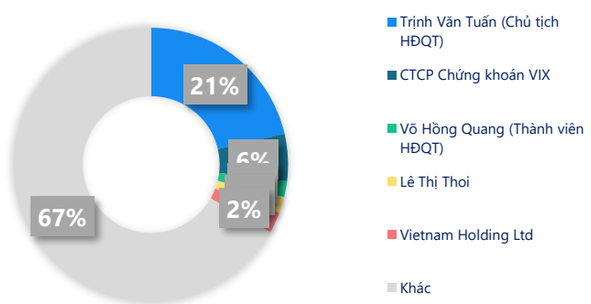
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

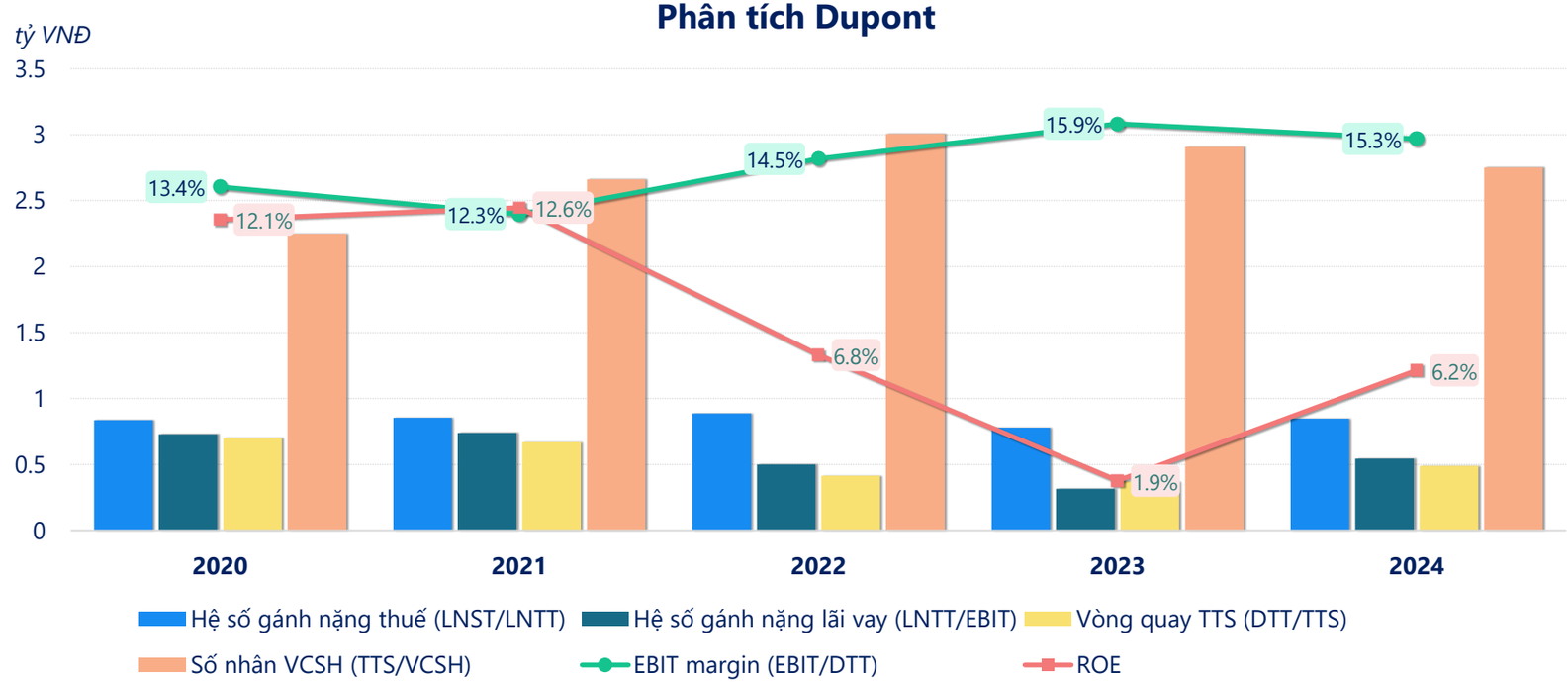
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,900
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,609 - 27,652
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,190
Số lượng CPLH (CP)	357,642,121
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,094,400
Sở hữu nước ngoài	16.6%
Beta	1.49
EPS	1,287
P/E	17.8

	YTD	1T	3T	6T
PC1	0.2%	-4.4%	-10.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

10,089

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,314| 29.8%

LN sau thuế

2024

710

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 407| 134%

ROE

2024

6.2%

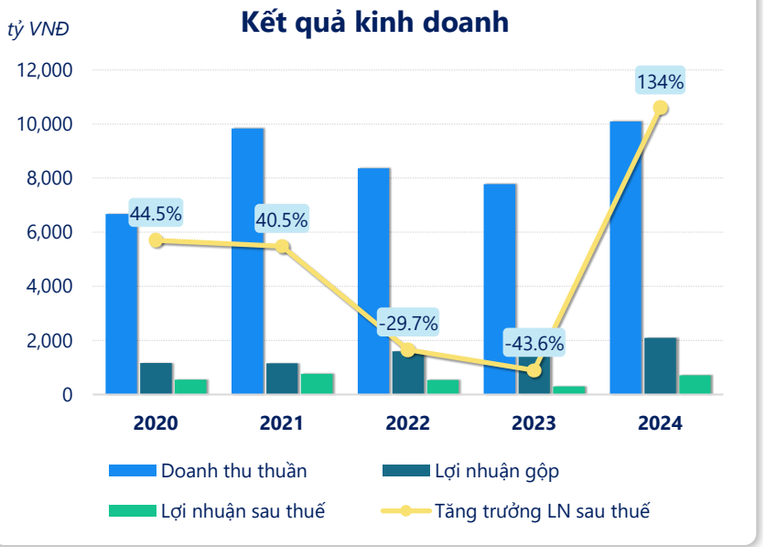
+/- YoY: ▲ 4.3%

ROA

2024

2.3%

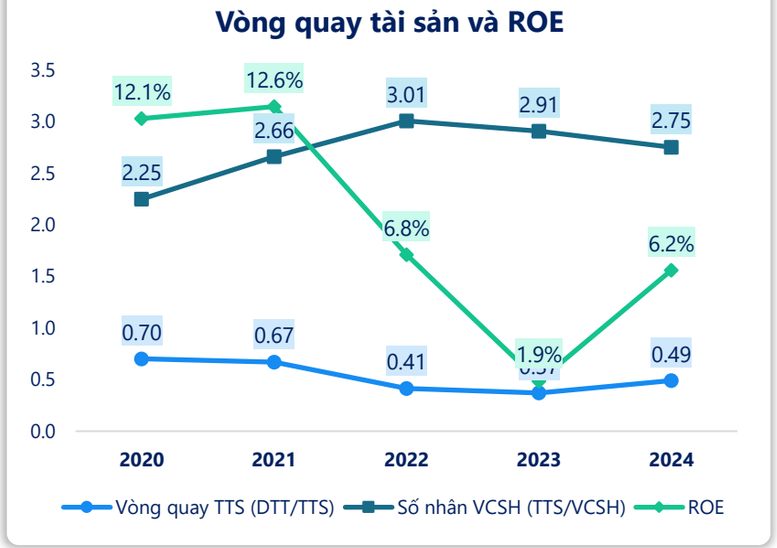
+/- YoY: ▲ 1.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **15.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

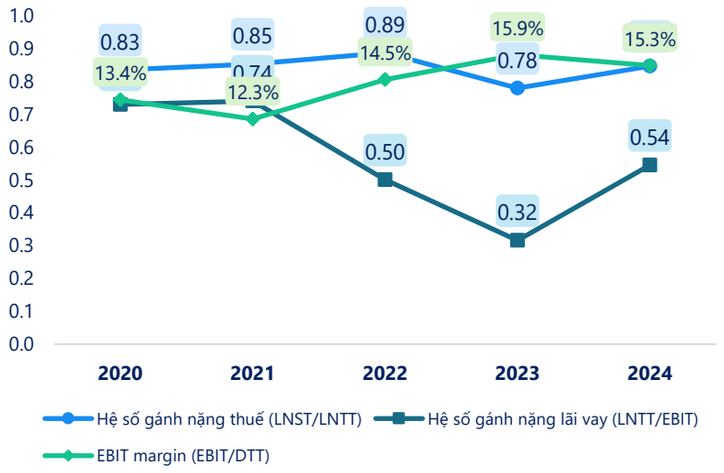
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.54**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **PC1** ghi nhận doanh thu thuần **10,089** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **710.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 29.8%** và **tăng 134%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.24%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

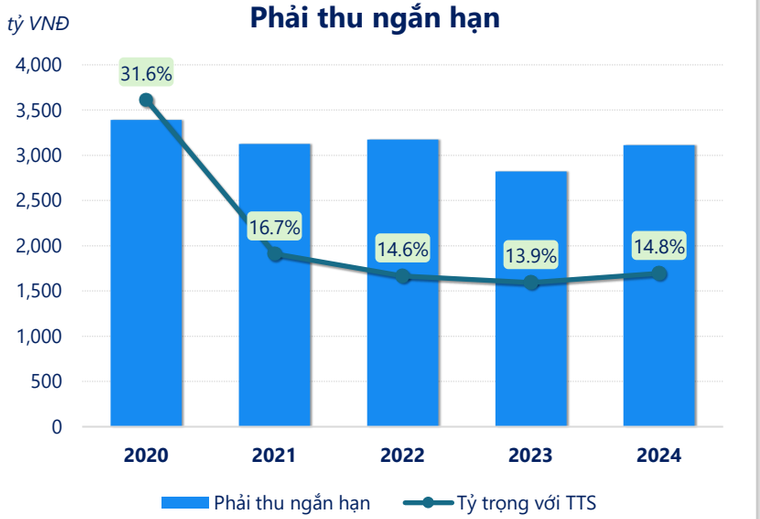


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.49**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.75** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

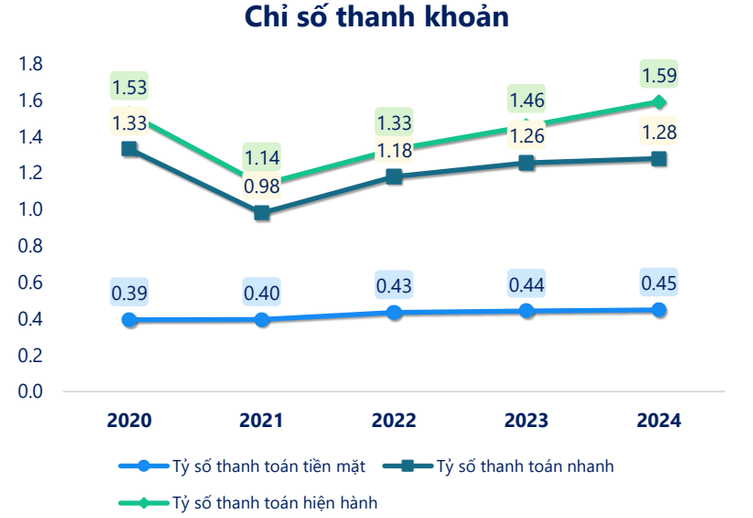
Phải thu ngắn hạn



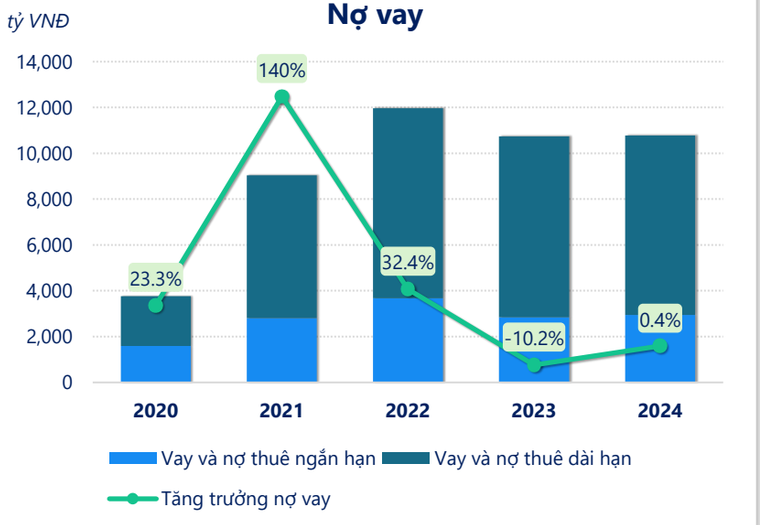
Hàng tồn kho



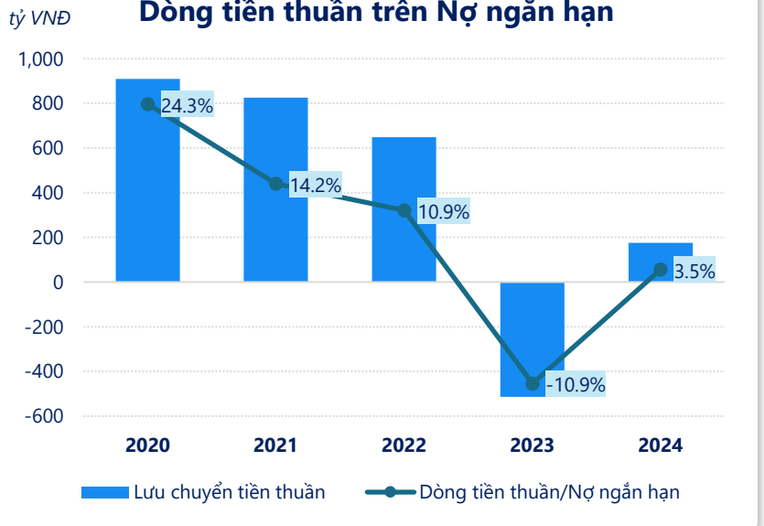
Chỉ số thanh khoản



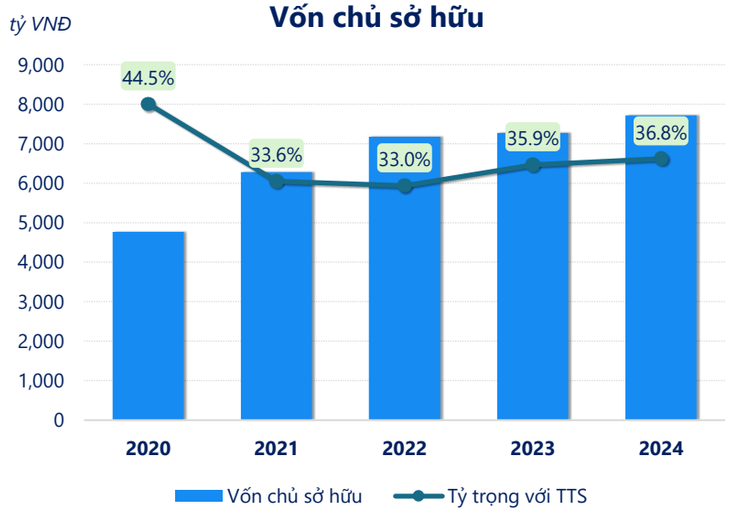
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**20,955**	**20,235**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	8,066	6,868	17.4%
Tiền và tương đương tiền	2,177	2,082	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,119	781	43.3%
Phải thu ngắn hạn	3,090	2,821	9.5%
Hàng tồn kho	1,588	944	68.3%
Tài sản ngắn hạn khác	90.4	240	-62.4%
Tài sản dài hạn	**12,889**	**13,366**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	32.8	14.8	122%
Tài sản cố định	10,135	10,760	-5.8%
Bất động sản đầu tư	112	146	-23.0%
Tài sản dở dang	373	108	246%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,709	1,607	6.3%
Tài sản dài hạn khác	**347**	**515**	**-32.6%**
Lợi thế thương mại	181	216	-16.2%
Nợ phải trả	13,255	12,964	2.2%
Nợ ngắn hạn	**5,062**	**4,715**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,950	2,838	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,110	1,049	5.8%
Nợ dài hạn	8,193	8,250	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,831	7,902	-0.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,700**	**7,270**	**5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**7,700**	**7,270**	**5.9%**
Vốn điều lệ	3,576	3,110	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,679**	**9,828**	**8,358**	**7,775**	**10,089**
Giá vốn hàng bán	5,517	8,673	6,763	6,194	7,997
Lợi nhuận gộp	**1,162**	**1,156**	**1,595**	**1,581**	**2,092**
Doanh thu HĐTC	37.3	319	95.2	183	138
Chi phí TC	244	359	767	967	882
Chi phí lãi vay	**242**	**315**	**605**	**844**	**701**
LN trong công ty LKLD	18.0	85.6	0.70	1.58	45.8
Chi phí bán hàng	70.6	56.0	-8.39	56.0	78.5
Chi phí QLDN	268	241	285	335	488
LN thuần từ HĐKD	**635**	**905**	**647**	**407**	**828**
Lợi nhuận khác	17.0	-8.17	-41.4	-17.9	10.6
LN trước thuế	**652**	**896**	**605**	**389**	**839**
Lợi nhuận sau thuế	**544**	**764**	**537**	**303**	**710**
LNST của CĐ cty mẹ	**513**	**695**	**460**	**140**	**468**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	633	93.2	1,020	1,032	1,090
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-856	-4,949	-3,246	-54.6	-646
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,133	5,682	2,874	-1,492	-268
Tiền đầu kỳ	568	1,476	2,292	2,581	2,082
Lưu chuyển tiền thuần	**909**	**826**	**648**	**-514**	**175**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.14	-9.69	-2.85	14.9	19.6
Tiền cuối kỳ	1,476	2,292	2,937	2,082	2,277